

Số: **453** /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **30** tháng **3** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung/thủ tục hành chính bị bãi bỏ hoặc hủy bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông



Đơn vị ký số:
TRUNG TÂM THÔNG TIN

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung/thủ tục hành chính bị bãi bỏ hoặc hủy bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Trung tâm Thông tin (để đưa tin);
- Lưu: VT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hồng

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH/THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG/ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ HOẶC HỦY BỎ/
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GIỮ NGUYÊN THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ THÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **453** /QĐ-BTTTT ngày **30** tháng **3** năm
2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

**Phần I – Danh mục, nội dung thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành
chính được sửa đổi bổ sung/thủ tục hành chính bị bãi bỏ hoặc hủy bỏ:**

1. Danh mục, nội dung thủ tục hành chính mới ban hành:

STT	Tên thủ tục hành chính	Văn bản QPPL	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học	Thông tư số 31/2015/TT- BTTTT ngày 29/10/2015 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ đối với hoạt động xuất, nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.	Công nghệ thông tin và điện tử	Vụ Công nghệ thông tin

Thủ tục	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học
- Trình tự thực hiện:	- Người nhập khẩu có nhu cầu nhập khẩu gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin) - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời cho phép nhập khẩu. Trường hợp không đồng ý, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp tại Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Công nghệ thông tin), địa chỉ: Số 18 Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. - Qua hệ thống Bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	1. Hồ sơ đăng ký Thỏa thuận kết nối mẫu bao gồm: - Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Quyết định/giấy phép thành lập, hoặc giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư), chứng minh nhân dân/hộ chiếu: bản sao có chứng thực, trường hợp nộp bản sao không có chứng thực thì khi nộp phải mang theo bản chính để đối chiếu; - Đơn đề nghị nhập khẩu của người nhập khẩu, trong đó kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS, số lượng, mục đích sử dụng từng mặt hàng và xác nhận, cam đoan tính xác thực của các nội dung này theo Mẫu 01 của Phụ lục 02 của Thông tư này: 01 (một) bản chính; - Tài liệu mô tả sản phẩm: 01 (một) bản sao; - Tài liệu liên quan khác (nếu có). 2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ là bản chính
- Thời hạn giải quyết:	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và đúng quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức, cá nhân
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Bộ Thông tin và Truyền thông - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Vụ Công nghệ thông tin
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Không
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Mẫu đơn số 01 của Phụ lục 02 của Thông tư số 31/2015/TT-BTTTT ngày 29/10/2015
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành	Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Công nghệ thông tin; - Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài; - Căn cứ Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin; - Thông tư số 31/2015/TT-BTTTT ngày 29/10/2015 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ đối với hoạt động xuất, nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.
---	--

2. Danh mục, nội dung thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung:

STT	Tên thủ tục hành chính	Văn bản QPPL	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Công bố hợp quy dịch vụ bưu chính công ích	Thông tư số 15/2011/TT-BTTTT ngày 28/6/2011 Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ bưu chính.	Bưu chính	Vụ Bưu chính
2	Cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	Công nghệ thông tin và điện tử	Cục An toàn thông tin
3	Thay đổi nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Khoản 4 Điều 1 Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	Công nghệ thông tin và điện tử	Cục An toàn thông tin
4	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Khoản 3 Điều 3 Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	Công nghệ thông tin và điện tử	Cục An toàn thông tin

5	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Khoản 4 Điều 3 Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	Công nghệ thông tin và điện tử	Cục An toàn thông tin
6	Xin cấp chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	Điều 4 Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	Công nghệ thông tin và điện tử	Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia
7	Chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng	Khoản 5 Điều 1 Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009	Công nghệ thông tin và điện tử	Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia
8	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chữ ký số	Khoản 6 Điều 1 Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2010	Công nghệ thông tin và điện tử	Cục An toàn thông tin
9	Cấp giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài	Khoản 5 Điều 1 Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2011	Công nghệ thông tin và điện tử	Cục An toàn thông tin
10	Cấp giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam	Khoản 5 Điều 1 Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2012	Công nghệ thông tin và điện tử	Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia

Thủ tục	Công bố hợp quy dịch vụ bưu chính công ích
- Trình tự thực hiện:	- Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được Nhà nước chỉ định để thực hiện nghĩa vụ bưu chính công ích (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp được chỉ định) gửi hồ sơ công bố hợp quy đến Vụ Bưu chính - Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được chấp thuận, doanh nghiệp được chỉ định sẽ được cấp “Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy”. Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, Cục có văn bản trả lời doanh nghiệp.
- Cách thức thực hiện;	- Nộp hồ sơ trực tiếp về trụ sở cơ quan hành chính - Qua hệ thống bưu chính. Địa điểm nộp hồ sơ: Vụ Bưu chính – Bộ Thông tin và Truyền thông, số 18 Nguyễn Du, Hà Nội
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	Thành phần hồ sơ bao gồm: - Công văn về việc công bố hợp quy dịch vụ bưu chính công ích (theo mẫu tại phụ lục I của Thông tư này); - Bản công bố hợp quy (theo mẫu tại phụ lục II của Thông tư này); - Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích (theo mẫu tại phụ lục III của Thông tư này). Số lượng hồ sơ: 01 bộ bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi hồ sơ được chấp thuận, Vụ Bưu chính cấp “Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy” (theo mẫu tại phụ lục IV của Thông tư số 15/2011/TT-BTTTT) cho doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ không được chấp thuận, Cục có văn bản trả lời doanh nghiệp.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Doanh nghiệp được chỉ định.
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Vụ Bưu chính – Bộ Thông tin và Truyền thông. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Vụ Bưu chính - Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
	Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy.
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	- Công văn về việc công bố hợp quy dịch vụ bưu chính công ích.

	- Bản công bố hợp quy. - Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật Bưu chính. - Nghị định số 47/2011/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật bưu chính. - Thông tư số 15/2011/TT-BTTTT ngày 28/6/2011 Quy định về quản lý chất lượng dịch vụ bưu chính. - Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006.

Thủ tục	Cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng
- Trình tự thực hiện:	- Tổ chức xin cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (Tổ chức) khai báo đầy đủ và chính xác thông tin trong hồ sơ cũng như nộp các giấy tờ cần thiết kèm theo trong hồ sơ được quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Thông tư 37/2009/TT-BTTTT và Thông tư 08/2011/TT-BTTTT. - Tổ chức gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Bộ TTTT (Cục An toàn thông tin) cấp giấy biên nhận qua hệ thống bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho tổ chức xin cấp phép. - Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ TTTT kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hợp lệ, Bộ TTTT tiếp nhận hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, trong đó hẹn ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ. Trường hợp không hợp lệ, Bộ TTTT thông báo bằng văn bản cho tổ chức - Trong thời hạn 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, Bộ TTTT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế nếu cần thiết. Nếu hồ sơ hợp lệ, Bộ TTTT quyết định tiến hành cấp phép cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận, Bộ TTTT gửi văn bản thông báo cho tổ chức xin cấp phép biết, trong đó nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp tại trụ sở Bộ TTTT (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Qua hệ thống bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	- Đơn đề nghị cấp phép dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của doanh nghiệp. - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp trong đó ghi rõ ngành nghề cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử. - Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp. - Văn bản chứng minh đáp ứng được các điều kiện về tài chính quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này. - Đề án cung cấp dịch vụ gồm các nội dung chính như sau: + Kế hoạch kinh doanh bao gồm: phạm vi, đối tượng cung cấp dịch vụ, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ; phương án tài chính; + Kế hoạch kỹ thuật nhằm đảm bảo quy định tại khoản 4 Điều

	+ Quy chế chứng thực; + Phiếu lý lịch tư pháp số 2, bằng cấp của nhân sự trực tiếp tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của doanh nghiệp.” Số lượng hồ sơ: 08 bộ (01 bộ bản chính, 07 bộ bản sao)
- Thời hạn giải quyết:	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Bộ Thông tin và Truyền Thông - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Cục An toàn thông tin - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục An toàn thông tin - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Bộ có liên quan: Bộ Bộ Công An, Ban Cơ yếu Chính phủ (Bộ Nội Vụ);
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	- Điều kiện về chủ thể + Là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam - Điều kiện về tài chính: + Có đủ năng lực tài chính để thiết lập hệ thống trang thiết bị kỹ thuật, tổ chức và duy trì hoạt động phù hợp với quy mô cung cấp dịch vụ; + Ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam hoặc có giấy bảo lãnh của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam không dưới 5 (năm) tỷ đồng, hoặc cam kết mua bảo hiểm để giải quyết các rủi ro và các khoản đền bù có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ và thanh toán chi phí tiếp nhận và duy trì cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi giấy phép. - Điều kiện về nhân sự: Có đội ngũ nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý, nhân viên điều hành, nhân viên quản lý an ninh và nhân viên dịch vụ khách hàng đáp ứng được yêu cầu về chuyên

- Điều kiện về kỹ thuật:

- + Thiết lập hệ thống thiết bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu sau:
- + Lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc cấp chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực;
- + Đảm bảo tạo cặp khoá chỉ cho phép mỗi cặp khoá được tạo ra ngẫu nhiên và đúng một lần duy nhất; có tính năng đảm bảo khoá bí mật không bị phát hiện khi có khoá công khai tương ứng;
- ++ Lưu trữ đầy đủ, chính xác, cập nhật danh sách các chứng thư số có hiệu lực và đã hết hiệu lực và cho phép người sử dụng Internet truy nhập trực tuyến 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần;
- ++ Có khả năng phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn mọi truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng và tuân theo những tiêu chuẩn đảm bảo an ninh thông tin;
- ++ Được thiết kế theo xu hướng giảm thiểu tối đa sự tiếp xúc trực tiếp với môi trường Internet;
- ++ Hệ thống phân phối khóa cho thuê bao phải đảm bảo sự toàn vẹn và bảo mật của cặp khoá. Trong trường hợp phân phối khóa thông qua môi trường mạng máy tính thì hệ thống phân phối khóa phải sử dụng các giao thức bảo mật đảm bảo không lộ thông tin trên đường truyền.
- + Có phương án kỹ thuật và phương án kinh doanh khả thi, phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng;
- + Có các phương án kiểm soát sự ra vào trụ sở, quyền truy nhập hệ thống, quyền ra vào nơi đặt thiết bị phục vụ việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;
- + Có các phương án dự phòng đảm bảo duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra;
- + Toàn bộ hệ thống thiết bị sử dụng để cung cấp dịch vụ đặt tại Việt Nam.

- Các điều kiện khác:

- + Xây dựng trụ sở, nơi đặt máy móc, thiết bị phù hợp với yêu cầu của pháp luật về phòng chống cháy, nổ; có khả năng chống chịu lũ lụt, động đất, nhiễu điện từ, sự xâm nhập bất hợp pháp của con người;
- + Có quy chế chứng thực công khai theo mẫu của Bộ Bưu

	Nghị định này.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 - Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông - Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Nghị định 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Thủ tục	Thay đổi nội dung giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng
- Trình tự thực hiện:	- Tổ chức xin thay đổi nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (Tổ chức) khai báo đầy đủ và chính xác thông tin trong hồ sơ cũng như nộp các giấy tờ cần thiết kèm theo trong hồ sơ được quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Thông tư 37/2009/TT-BTTTT và Thông tư 08/2011/TT-BTTTT. - Tổ chức gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Bộ TTTT (Cục An toàn thông tin) cấp giấy biên nhận qua hệ thống bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho tổ chức xin cấp phép. - Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hợp lệ, Bộ TTTT tiếp nhận hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, trong đó hẹn ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ. Trường hợp không hợp lệ, Bộ TTTT báo bằng văn bản cho tổ chức. - Trong thời hạn 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin hợp lệ, Bộ TTTT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế nếu cần thiết. Trường hợp đề nghị thay đổi vẫn đáp ứng đủ các điều kiện cấp phép quy định tại Điều 15, Bộ TTTT sẽ cấp giấy phép mới cho doanh nghiệp. Trường hợp đề nghị thay đổi nội dung giấy phép không đáp ứng đủ các điều kiện cấp phép, Bộ TTTT có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện:	- Nộp trực tiếp tại trụ sở Bộ TTTT (Cục An toàn Thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Qua hệ thống bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	- Giấy đề nghị thay đổi nội dung giấy phép; - Bản sao giấy phép đang có hiệu lực; - Báo cáo tình hình hoạt động - Chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi và lý do thay đổi

	- Số lượng hồ sơ: 08 bộ (01 bộ bản chính và 07 bộ bản sao)
- Thời hạn giải quyết:	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Bộ Thông tin và Truyền Thông - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Cục An toàn thông tin - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục An toàn thông tin - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Bộ có liên quan: Bộ Bộ Công An, Ban Cơ yếu Chính phủ (Bộ Nội Vụ);
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đề nghị thay đổi nội dung cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 - Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông - Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Nghị định 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định

về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

- Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Thủ tục	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng
- Trình tự thực hiện:	- Tổ chức xin cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (Tổ chức) khai báo đầy đủ và chính xác thông tin trong hồ sơ cũng như nộp các giấy tờ cần thiết kèm theo trong hồ sơ được quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Thông tư 37/2009/TT-BTTTT và Thông tư 08/2011/TT-BTTTT. - Tổ chức gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Bộ TTTT (Cục An toàn thông tin) cấp giấy biên nhận qua hệ thống bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho tổ chức xin cấp phép. - Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hợp lệ, Bộ TTTT tiếp nhận hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, trong đó hẹn ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ. Trường hợp không hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản cho tổ chức. - Tổ chức nhận được kết quả phản hồi về việc cấp lại phép trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Cách thức thực hiện;	- Nộp trực tiếp tại trụ sở Bộ TTTT (Cục An toàn Thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Qua hệ thống bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	Đơn đề nghị nêu rõ lý do xin cấp lại giấy phép Số lượng hồ sơ: 01 (bộ) bản chính.
- Thời hạn giải quyết:	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Bộ TTTT - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Cục An toàn thông tin - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục An toàn thông tin

	- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Bộ có liên quan: Bộ Công An, Ban Cơ yếu Chính phủ (Bộ Nội Vụ);
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy phép
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Giấy đề nghị xin cấp lại giấy phép của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 - Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông - Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Nghị định 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Thủ tục	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng
- Trình tự thực hiện:	- Tổ chức xin gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (Tổ chức) khai báo đầy đủ và chính xác thông tin trong hồ sơ cũng như nộp các giấy tờ cần thiết kèm theo trong hồ sơ được quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Thông tư 37/2009/TT-BTTTT và Thông tư 08/2011/TT-BTTTT. - Tổ chức gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Bộ TTTT (Cục An toàn thông tin) cấp giấy biên nhận qua hệ thống bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho tổ chức xin cấp phép. - Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ TTTT kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hợp lệ, Bộ TTTT tiếp nhận hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, trong đó hẹn ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ. Trường hợp không hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo bằng văn bản cho tổ chức. - Tổ chức nhận được kết quả phản hồi về việc gia hạn phép trong vòng 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Cách thức thực hiện;	- Nộp trực tiếp tại trụ sở Bộ TTTT (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Qua hệ thống bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng - Báo cáo tình hình hoạt động cung cấp dịch vụ trong 3 năm gần nhất Số lượng hồ sơ: 02 bộ (Bản chính)
- Thời hạn giải quyết:	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Bộ TTTT - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền

	- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục An toàn thông tin
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Văn bản chấp thuận Giấy phép được gia hạn
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Khi muốn gia hạn giấy phép, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép phải gửi hồ sơ xin gia hạn giấy phép 60 ngày trước ngày giấy phép hết hạn.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 - Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông - Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Nghị định 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Thủ tục	Xin cấp chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng
- Trình tự thực hiện:	- Tổ chức xin cấp chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (Tổ chức xin cấp chứng thư số) khai báo đầy đủ và chính xác thông tin trong hồ sơ cũng như nộp các giấy tờ cần thiết kèm theo trong hồ sơ được quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Thông tư 37/2009/TT-BTTTT và Thông tư 08/2011/TT-BTTTT. - Tổ chức xin cấp chứng thư số nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến trụ sở của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia cấp giấy biên nhận hệ thống bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho tổ chức xin cấp chứng thư số. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hợp lệ, Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia tiếp nhận hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức xin cấp chứng thư số, trong đó hẹn ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ. Trường hợp không hợp lệ, Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia thông báo bằng văn bản. - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia thẩm tra hồ sơ và xem xét việc xin cấp chứng thư số; - Trường hợp khóa công khai của tổ chức xin cấp chứng thư số trùng với khóa công khai của một trong các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã được cấp chứng thư số thì Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia đề nghị tổ chức xin cấp chứng thư số tạo lại cặp khóa; - Thẩm tra thực tế các điều kiện để được cấp chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. - Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia cấp chứng thư số cho tổ chức xin cấp chứng thư số nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định và các điều kiện được đáp ứng; - Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia chuyển chứng thư số và văn bản thông báo cấp chứng thư số

	Trang thông tin điện tử tại địa chỉ http://www.rootca.gov.vn; - Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số đã cấp phát tại địa chỉ http://www.rootca.gov.vn.
- Cách thức thực hiện;	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Chứng thực chữ ký số quốc gia - Qua hệ thống bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	- Đơn xin cấp chứng thư số theo mẫu của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng. - Đối với cá nhân: bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác; - Đối với tổ chức: bản sao hợp lệ quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền và bản sao hợp lệ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức. - Bản sao giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do Bộ TTTT cấp. - Các giấy tờ được quy định trong quy chế chứng thực của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia được công bố tại Trang thông tin điện tử http://www.rootca.gov.vn. - Yêu cầu cấp phát chứng thư số dưới dạng điện tử theo tiêu chuẩn về chữ ký số do Bộ TTTT ban hành. Yêu cầu này phải do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạo ra và phải tương ứng với cặp khóa của mình. - Số lượng hồ sơ: 05 bộ (01 Bản chính, 04 bộ bản sao)
- Thời hạn giải quyết:	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	- Tổ chức - Cá nhân
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia - Cơ quan phối hợp (nếu có): Không
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Chứng thư số
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ	Đơn xin cấp chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng

khai (nếu có và để nghị đính kèm):	thực chữ ký số công cộng.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Không
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 - Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông - Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Nghị định 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Thủ tục	Chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng
- Trình tự thực hiện:	- Tổ chức đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (Tổ chức) khai báo đầy đủ và chính xác thông tin trong hồ sơ cũng như nộp các giấy tờ cần thiết kèm theo trong hồ sơ được quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Thông tư 37/2009/TT-BTTTT và Thông tư 08/2011/TT-BTTTT. - Tổ chức gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Bộ TTTT (Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia) cấp giấy biên nhận qua hệ thống bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho tổ chức đăng ký hoạt động. - Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ TTTT kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hợp lệ, Bộ TTTT tiếp nhận hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, trong đó hẹn ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ. Trường hợp không hợp lệ, Bộ TTTT thông báo bằng văn bản cho tổ chức. - Trong thời hạn 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, nếu hồ sơ hợp lệ, Bộ TTTT quyết định tiến hành giấy chứng nhận cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận, Bộ TTTT gửi văn bản thông báo cho tổ chức biết, trong đó nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện;	- Nộp trực tiếp về Bộ TTTT (Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Qua hệ thống Bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	- Giấy đề nghị chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (Thông tư 08/TT-BTTTT) - Nội dung đăng ký hoạt động bao gồm: + Tên, địa chỉ trụ sở của tổ chức. + Thông tin chi tiết về người đứng đầu và người chịu trách nhiệm quản trị hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ. + Phạm vi, đối tượng cung cấp dịch vụ. + Các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn sẽ áp dụng. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (Bản chính)
- Thời hạn giải quyết:	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Bộ TTTT - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Giấy đề nghị chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	- Có đủ nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp và nhân viên quản lý phù hợp với việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số. - Hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn an ninh, an toàn quốc gia.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 - Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số. - Nghị định 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 sửa đổi Nghị định 26/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông. - Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009

Thủ tục	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chữ ký số
- Trình tự thực hiện:	- Tổ chức xin cấp chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chữ ký số chuyên dùng (Tổ chức) khai báo đầy đủ và chính xác thông tin trong hồ sơ cũng như nộp các giấy tờ cần thiết kèm theo trong hồ sơ được quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Thông tư 37/2009/TT-BTTTT và Thông tư 08/2011/TT-BTTTT. - Tổ chức cấp chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chữ ký số chuyên dùng gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Bộ TTTT (Cục An toàn thông tin) cấp giấy biên nhận qua hệ thống bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho tổ chức đăng ký hoạt động. - Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ TTTT kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp nhận hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, trong đó hẹn ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ. Trường hợp không hợp lệ, Bộ TTTT thông báo bằng văn bản cho tổ chức. - Trong thời hạn 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ TTTT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thẩm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế nếu cần thiết. Nếu hồ sơ hợp lệ, Bộ TTTT quyết định tiến hành giấy chứng nhận cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận, Bộ TTTT gửi văn bản thông báo cho tổ chức biết, trong đó nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện;	- Nộp trực tiếp đến Bộ TTTT (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Qua hệ thống bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng. - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Bộ Thông tin và Truyền thông. - Quyết định thành lập và điều lệ hoạt động của tổ chức.

	+ Phạm vi, đối tượng cung cấp dịch vụ; + Phương án kỹ thuật nhằm đảm bảo quy định tại Điều 48 Nghị định này; + Quy chế chứng thực; + Phiếu lý lịch tư pháp số 2, bằng cấp của nhân sự trực tiếp tham gia các hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức. Số lượng hồ sơ: 08 bộ (01 bộ bản chính, 07 bộ bản sao)
- Thời hạn giải quyết:	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Bộ Thông tin và Truyền Thông - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Cục An toàn thông tin - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục An toàn thông tin - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Bộ có liên quan: Bộ Bộ Công An, Ban Cơ yếu Chính phủ (Bộ Nội Vụ);
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chữ ký số chuyên dùng
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng chỉ được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng khi đáp ứng các điều kiện về nhân sự, kỹ thuật và các điều kiện khác quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 15 Nghị định 26/2007/NĐ-CP ngày 15/02/2007.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông - Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số

	- Nghị định 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 - Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số
--	--

Thủ tục	Công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thư số nước ngoài
---------	--

- Trình tự thực hiện:	- Tổ chức xin công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài (Tổ chức) khai báo đầy đủ và chính xác thông tin trong hồ sơ cũng như nộp các giấy tờ cần thiết kèm theo trong hồ sơ được quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Thông tư 37/2009/TT-BTTTT và Thông tư 08/2011/TT-BTTTT. - Tổ chức gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Bộ TTTT Cục An toàn thông tin) cấp giấy biên nhận qua hệ thống bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho tổ chức đăng ký hoạt động. - Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ TTTT kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hợp lệ, Bộ TTTT tiếp nhận hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, trong đó hẹn ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ. Trường hợp không hợp lệ, Bộ TTTT thông báo bằng văn bản cho tổ chức. - Trong vòng 60 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ TTTT chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và các đơn vị liên quan thẩm tra. Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 52, Bộ TTTT sẽ cấp giấy công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài cho tổ chức. Trường hợp không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định, Bộ TTTT có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện;	- Nộp trực tiếp đến Bộ TTTT (Cục An toàn thông tin), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Qua hệ thống bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	- Đơn đề nghị công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục VIII Thông tư này. - Bản nội dung gốc và bản dịch ra tiếng Việt của điều ước quốc tế có quy định về việc công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài mà Việt Nam có ký kết hoặc tham gia với quốc gia nơi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đó đăng ký hoạt động. - Bản sao hợp lệ (có công chứng hoặc một hình thức chứng nhận hợp pháp khác) giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ

	thực chữ ký số tại nước sở tại. - Giấy chứng nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đang hoạt động được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp trong vòng 03 tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký. - Các tài liệu kỹ thuật chứng minh độ tin cậy của chữ ký số và chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài đó cấp không thấp hơn độ tin cậy của chữ ký số và chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam, tối thiểu phải đáp ứng các tiêu chuẩn thuộc Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. - Bản sao hợp lệ giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam. Số lượng hồ sơ: 08 bộ (01 bộ bản chính, 07 bộ bản sao)
- Thời hạn giải quyết:	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Bộ Thông tin và Truyền Thông - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Cục An toàn thông tin - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục An toàn thông tin - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Bộ có liên quan: Bộ Công An, Ban Cơ yếu Chính phủ (Bộ Nội Vụ);
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đề nghị công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	- Quốc gia mà tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đó đăng ký hoạt động có ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế có quy định về việc công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài mà Việt Nam có tham gia. - Được cơ quan có thẩm quyền của nước mình cấp phép hoặc chính nhận đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực cung cấp

	dịch vụ chứng thực chữ ký số và đang hoạt động. - Độ tin cậy của chữ ký số và chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đó cấp không thấp hơn độ tin cậy của chữ ký số và chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam. - Có văn phòng đại diện tại Việt Nam để giải quyết các vấn đề có liên quan.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông - Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Nghị định 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 - Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Thủ tục	Cấp giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam
- Trình tự thực hiện:	- Tổ chức xin công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài (Tổ chức) khai báo đầy đủ và chính xác thông tin trong hồ sơ cũng như nộp các giấy tờ cần thiết kèm theo trong hồ sơ được quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP, Nghị định 106/2011/NĐ-CP, Thông tư 37/2009/TT-BTTTT và Thông tư 08/2011/TT-BTTTT. - Tổ chức gửi hồ sơ về Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Bộ TTTT (Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia) cấp giấy biên nhận qua hệ thống bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho tổ chức đăng ký hoạt động. - Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ TTTT kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hợp lệ, Bộ TTTT tiếp nhận hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, trong đó hẹn ngày trả kết quả giải quyết hồ sơ. Trường hợp không hợp lệ, Bộ TTTT thông báo bằng văn bản cho tổ chức. - Trong vòng 60 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ TTTT chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Ban Cơ yếu Chính phủ và các đơn vị liên quan thẩm tra. Trường hợp đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 52, Bộ TTTT sẽ cấp giấy công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài cho tổ chức. Trường hợp không đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định, Bộ TTTT có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.
- Cách thức thực hiện;	- Nộp trực tiếp đến Bộ TTTT (Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia), 18 Nguyễn Du, Hà Nội. - Qua hệ thống bưu chính
- Thành phần, số lượng hồ sơ:	- Đơn đề nghị công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục VIII Thông tư này. - Bản nội dung gốc và bản dịch ra tiếng Việt của điều ước quốc tế có quy định về việc công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài mà Việt Nam có ký kết hoặc tham gia với quốc gia nơi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

	- Bản sao hợp lệ (có công chứng hoặc một hình thức chứng nhận hợp pháp khác) giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số tại nước sở tại. - Giấy chứng nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đang hoạt động được cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại cấp trong vòng 03 tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký. - Các tài liệu kỹ thuật chứng minh độ tin cậy của chữ ký số và chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài đó cấp không thấp hơn độ tin cậy của chữ ký số và chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam, tối thiểu phải đáp ứng các tiêu chuẩn thuộc Danh mục tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. - Bản sao hợp lệ giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam. Số lượng hồ sơ: 08 bộ (01 bộ bản chính, 07 bộ bản sao)
- Thời hạn giải quyết:	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:	Tổ chức
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Bộ Thông tin và Truyền Thông - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Trung tâm chứng thực điện tử quốc gia - Cơ quan phối hợp (nếu có): Các Bộ có liên quan: Bộ Công An, Ban Cơ yếu Chính phủ (Bộ Nội Vụ);
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:	Giấy chứng nhận
- Lệ phí (nếu có):	Không
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm):	Đơn đề nghị cấp phép sử dụng chứng thư số nước ngoài.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):	- Quốc gia mà tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đó đăng ký hoạt động có ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế có quy định về việc công nhận chữ ký số và chứng thư số nước ngoài mà Việt Nam có tham gia. - Được cơ quan có thẩm quyền của nước mình cấp phép hoặc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số và đang hoạt động. - Độ tin cậy của chữ ký số và chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đó cấp không thấp hơn độ tin cậy của chữ ký số và chứng thư số được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam. - Có văn phòng đại diện tại Việt Nam để giải quyết các vấn đề có liên quan.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:	- Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 2 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Nghị định 106/2011/NĐ-CP ngày 23/11/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số - Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 - Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số - Thông tư 08/2011/TT-BTTTT ngày 31/3/2011 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2009/TT-BTTTT ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về hồ sơ và thủ tục liên quan đến cấp phép, đăng ký, công nhận các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ hoặc hủy bỏ:

STT	Tên thủ tục hành chính	Văn bản QPPL	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Đăng ký hoạt động nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 Quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet	Viễn thông và Internet	Trung tâm Internet Việt Nam